TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K - TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:**17**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 28/06/2018
"V/v tranh chấp ly hôn,
nuôi con chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thế Anh.
*Các hội thẩm nhân dân:*Ông Vũ Xuân Dự và ông Nguyễn Thái Bảo.
- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Thị Thu Hà, thư ký Tòa án nhân dân huyện K - tỉnh Ninh Bình.
- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:*** Ông Ninh Trọng Khánh, kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 06 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử công khai vụ án thụ lý số 19/2018/TLST - HNGĐ ngày 7 tháng 2 năm 2018 về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị V, sinh năm 1988; ĐKHK tại: xóm 14A, xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Cư trú tại: xóm 2, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Trần Văn T, sinh năm 1980; Cư trú tại: xóm 14A, xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Vắng mặt lần hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Phạm Thị V và anh Trần Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 8/5/2006 tại UBND xã K, huyện K là quê của chị V. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại xóm 14A, xã L, huyện K. Vợ chồng đã có thời gian sống hạnh phúc sau đó thì phát sinh mâu thuẫn; do mâu thuẫn vợ chồng không thể khắc phục, nên vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ 2016 đến nay.

Nguyên đơn chị Phạm Thị V xác định nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính tình không hợp, ngoài ra anh T chơi bời rượu chè sau đó vô cớ chửi bới

xúc phạm, hành hạ, đánh đập chị. Mặc dù chị đã chịu đựng và cùng với gia đình khuyên can động viên anh T thay đổi tính nết để cùng vợ con làm ăn phát triển kinh tế nhưng anh T vẫn chứng nào tật nấy. Do không thể khuyên can và chịu đựng được nên chị đã về nhà mẹ đẻ tại xóm 2, xã K, huyện K sống ly thân với anh T từ cuối năm 2016 tới nay mỗi người một nơi không quan tâm đến nhau nữa. Nay chị xác định vợ chồng không thể chung sống với nhau được nữa chị yêu cầu giải quyết ly hôn giải phóng cho cả hai.

Về con chung: chị và anh T chỉ có 01 con chung là Trần Văn T1 sinh ngày 28/3/2007 hiện đang do chị trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị V yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh T phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị.

Bị đơn anh Trần Văn T mặc dù đã được bố mẹ đẻ thông báo cho biết TAND huyện K đã thụ lý vụ án ly hôn tranh chấp nuoi con chung khi ly hôn do chị V khởi kiện, nhưng không có văn bản nêu ý kiến trả lời yêu cầu khởi kiện của chị V; không tham gia các gia đoạn tố tụng tiếp theo; từ chối không hợp tác làm việc với Tòa án.

Con chung của hai anh chị là cháu Trần Văn T1 khi được hỏi ý kiến có mong muốn được ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K: Về tố tụng nguyên đơn và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự , bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 Luật HNGĐ; Điều 147, 227, 228 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14. Xử ly hôn giữa chị Phạm Thị V và anh Trần Văn T; giao chị V trực tiếp nuôi con chung là Trần Văn T1; chị V phải nộp 300.000^{đ} án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: chị Phạm Thị V khởi kiện yêu cầu giải quyết việc ly hôn và tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn với anh Trần Văn T, cư trú tại xóm 14A, xã L, huyện K, tỉnh Ninh Bình; căn cứ quy định tại điều 26 và 39 BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện K. Anh Trần Văn T mặc dù được Tòa án đã tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định của pháp luật nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ Điều 227 và 228 BLTTDS Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy rằng: chị Phạm Thị V và anh Trần Văn T kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 8/5/2006 tại UBND xã K là quê của chị V, sau khi kết hôn vợ chồng sống tại xã L, huyện K. Thời gian

đầu vợ chồng sống hạnh phúc sau đó thì mới phát sinh mâu thuẫn; Theo chị V xác định mâu thuẫn vợ chồng là do tính tình không hợp, ngoài ra anh T chơi bời rượu chè sau đó vô cớ chửi bới xúc phạm, hành hạ, đánh đập chị; vợ chồng thường xuyên xảy ra đánh cãi chửi nhau vì mâu thuẫn vợ chồng không giải quyết được nên đến cuối năm 2016 chị V về nhà mẹ đẻ ở xóm 2, xã K, huyện K sống ly thân với anh T.

[3] Anh T mặc dù biết chị V yêu cầu tòa án giải quyết việc ly hôn với anh, nh□ng anh không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình; không có biện pháp nào khắc phục mâu thuẫn nhằm duy trì hôn nhân, có ý bỏ mặc không quan tâm đến cuộc sống chung. Xác minh tình trạng hôn nhân của chị V và anh T tại UBND xã L là nơi anh T cư trú thì chính quyền địa phương xác nhận từ cuối năm 2016 do mâu thuẫn vợ chồng nên chị V và con đã từ xã L về xã K sinh sống đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng anh T và chị V theo bố mẹ anh T cho biết cung cấp thì có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến việc vợ chồng sống ly thân, trong đó có cả những nguyên nhân tế nhị mà ông bà cung cấp và đề nghị Tòa án không công khai, ông bà cũng xác định cuộc sống chung của vợ chồng T và V không thể duy trì được nhưng do gia đình theo đạo thiên chúa không cho phép ly hôn nên việc giải quyết là do Tòa án quyết định.

[4] Như vậy chị V xác định vợ chồng không thể chung sống cùng nhau được vì mâu thuẫn đã trầm trọng do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm lối sống, bạo lực gia đình là có căn cứ; thực tế vì mâu thuẫn vợ chồng không giải quyết được chị V và anh T đã sống ly thân từ năm 2016. Từ những căn cứ đó đã có đủ cơ sở xác định tình trạng hôn nhân của anh T và chị V hiện nay đã trầm trọng, không còn khả năng khắc phục, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể duy trì cuộc sống chung; căn cứ quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình, yêu cầu của chị V giải quyết ly hôn anh T là có căn cứ được chấp nhận.

[5] Về con: vợ chồng anh T và chị V có một con chung là Trần Văn T1 sinh ngày 28/3/2007 hiện đang do chị V trực tiếp nuôi dưỡng ; khi ly hôn chị V yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung, anh T không có ý kiến gì về vấn đề này; con chung chưa thành niên khi được hỏi ý kiến có mong muốn được ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn.Về cấp dưỡng về điều kiện thu nhập hai anh chị đều làm nghề tự do phổ thông, thu nhập không cao; nhưng chị V giữ nguyên quan điểm từ khi ly thân đến nay chị một mình nuôi con chung mà không cần sự hỗ trợ của anh T với thu nhập hiện tại của chị buôn bán tự do khoảng 10 triệu đồng/ tháng đủ mẹ con chị sinh sống, nên khi ly hôn chị không yêu cầu anh T phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cùng chị. Căn cứ thực tế và quy định tại Điều 81 luật HNGĐ việc giao cháu T1 cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục; anh T không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung với chị V là phù hợp.

[5] Về tài sản chung: Khi ly hôn chị V không yêu cầu tòa án giải quyết, anh T không có phản tố về vấn đề này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: căn cứ quy định tại điều 147 BLTTDSS và Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 buộc chị Vân phải nộp toàn bộ án phí ly hôn theo quy định .

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật HNGĐ; Điều 147, 227, 228 Bộ luật TTDS và Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Xử ly hôn giữa chị Phạm Thị V và Trần Văn T.

2/ Giao chị Phạm Thị V trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục con chung là Trần Văn T1 sinh ngày 28/3/2007 đến khi thành niên. Anh T không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị V. Không bên nào được cản trở quyền thăm nom chăm sóc con chung.

3/ Chị Phạm Thị V phải nộp 300.000^{đ} án phí ly hôn, được khấu trừ vào số tiền 300.000^{đ} tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA 2791 ngày 07 tháng 02 năm 2108 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai sơ thẩm; đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận*:**
-TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã L;
- UBND xã K;
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Thế Anh

CÁC THÀNH VIÊN HĐXX THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

***Nơi nhận*:**
-TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện Kim Sơn;
- Chi cục THADS huyện Kim Sơn;
- UBND xã Lai Thành;
- UBND xã Kim Trung;
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thế Anh

CÁC THÀNH VIÊN HĐXX THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA